

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế Toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Bán niên đã được soát xét năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2021 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:

- Công văn số: 492/SHP-TCKT ngày 12/08/2021 về việc “Giải trình biến động lợi nhuận”

- BCTC Bán niên soát xét năm 2021

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Số: 492/SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

| Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm | | | | |
|--|-----------------|-----------------|------------------------------|----------------------------|
| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 | Chênh lệch tăng, giảm | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
| Doanh thu và thu nhập khác | 203.302 | 175.830 | 27.472 | 15,62% |
| Tổng chi phí | 164.636 | 175.432 | (10.796) | (6,15%) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 36.709 | 352 | 36.357 | |

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 lãi 36.709 triệu đồng, tăng 36.357 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Lượng mưa bắt đầu về nhiều trong quý 2/2021, sản lượng 6 tháng đầu năm 2021 tăng 23% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu tăng 27.472 triệu đồng, tương ứng tăng 15,62% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2021 giảm 10.796 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí khấu hao và chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí khác biến động không nhiều.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Thang Thanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 25 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Huỳnh Minh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Tài | Thành viên |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Thế Du | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Thang Thanh Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vĩnh Châu | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Võ Thái | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Đỗ Thị Hải Âu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huệ | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

12/8/21

Số: 0125 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập này với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 180.074.502.264 | 128.519.733.284 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 70.708.528.243 | 14.135.318.226 |
| 1. Tiền | 111 | | 70.708.528.243 | 14.135.318.226 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 103.954.186.846 | 110.685.849.483 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 99.959.730.503 | 109.673.409.433 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 3.254.761.343 | 992.578.081 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.047.057.200 | 327.224.169 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (307.362.200) | (307.362.200) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 5.256.067.108 | 3.541.007.673 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 5.256.067.108 | 3.541.007.673 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 155.720.067 | 157.557.902 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 155.720.067 | 157.557.902 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.618.545.598.670 | 1.696.576.309.343 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 634.695.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | - | 634.695.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.616.295.530.609 | 1.693.778.319.093 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.613.505.399.481 | 1.690.955.513.579 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.108.350.173.609 | 3.107.620.580.999 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.494.844.774.128) | (1.416.665.067.420) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 2.790.131.128 | 2.822.805.514 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.235.309.947 | 3.235.309.947 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (445.178.819) | (412.504.433) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 812.500.000 | 252.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 812.500.000 | 252.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.437.568.061 | 1.911.295.250 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.437.568.061 | 1.911.295.250 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.798.620.100.934 | 1.825.096.042.627 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CHÍNH ĐỀ VI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 641.061.410.545 | 704.246.521.347 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 322.061.410.545 | 323.199.521.347 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.015.834.133 | 1.621.759.810 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 18.075.773.949 | 21.405.273.437 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1.391.531.260 | 3.559.174.673 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 3.800.092.905 | 3.929.974.806 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 53.482.930.690 | 64.598.571.000 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 242.514.040.484 | 223.302.860.497 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.781.207.124 | 4.781.907.124 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 319.000.000.000 | 381.047.000.000 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 19 | 319.000.000.000 | 381.047.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.157.558.690.389 | 1.120.849.521.280 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 1.157.558.690.389 | 1.120.849.521.280 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 937.102.000.000 | 937.102.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28.330.913.498 | 28.330.913.498 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 192.125.776.891 | 155.416.607.782 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 155.416.607.782 | 91.998.920.820 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 36.709.169.109 | 63.417.686.962 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.798.620.100.934 | 1.825.096.042.627 |

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

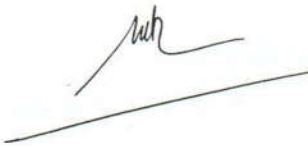
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 203.032.534.373 | 173.652.551.083 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01) | 10 | 22 | 203.032.534.373 | 173.652.551.083 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 132.116.950.341 | 134.852.820.075 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 70.915.584.032 | 38.799.731.008 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 57.913.445 | 2.047.995.437 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 22.497.822.648 | 31.023.363.045 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 22.497.822.648 | 31.021.744.545 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 10.021.018.197 | 9.555.842.521 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 38.454.656.632 | 268.520.879 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 211.681.818 | 129.034.209 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31) | 40 | | 211.681.818 | 129.034.209 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 38.666.338.450 | 397.555.088 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 1.957.169.341 | 45.174.074 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 36.709.169.109 | 352.381.014 |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 392 | 4 |



Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



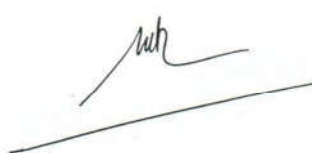
Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

12
NH
TN
A
3C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|-------|------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 38.666.338.450 | 397.555.088 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 78.212.381.094 | 90.256.830.081 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 22.497.822.648 | 31.021.744.545 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 139.376.542.192 | 121.676.129.714 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 7.366.357.637 | 23.878.405.700 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (1.540.882.662) | 1.159.802.532 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (4.668.739.007) | (7.533.728.325) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 475.565.024 | (255.244.961) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (22.592.361.960) | (31.019.065.550) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.360.934.584) | (4.358.125.033) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.000.700.000) | (4.792.658.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 112.054.846.640 | 98.755.516.077 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (729.592.610) | (644.360.638) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (729.592.610) | (644.360.638) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 46.311.040.484 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (89.146.860.497) | (99.078.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.916.224.000) | (848.813.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (54.752.044.013) | (99.926.813.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 56.573.210.017 | (1.815.658.061) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 14.135.318.226 | 92.624.824.888 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 70.708.528.243 | 90.809.166.827 |


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởngThang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét cũng bởi công ty kiểm toán độc lập này và đã được trình bày lại như Thuyết minh số 33.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới (“Covid-19”) đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ những diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 04 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 104.937.486 | 273.940.863 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 70.603.590.757 | 13.861.377.363 |
| | 70.708.528.243 | 14.135.318.226 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 99.959.730.503 | 109.673.409.433 |
| | 99.959.730.503 | 109.673.409.433 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a. Trả trước cho bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thái Hưng Thịnh | 196.447.060 | 196.447.060 |
| Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm | 330.955.900 | 330.955.900 |
| Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy – CTCP | 2.064.763.262 | - |
| Khác | 358.624.597 | 173.204.597 |
| b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 303.970.524 | 291.970.524 |
| | 3.254.761.343 | 992.578.081 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân | - | 19.861.969 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 105.000.000 | - |
| Chi hộ kinh phí đền bù | 307.362.200 | 307.362.200 |
| Đặt cọc tiền thuê nhà | 634.695.000 | - |
| | 1.047.057.200 | 327.224.169 |
| b. Dài hạn | | |
| Đặt cọc tiền thuê nhà | - | 634.695.000 |

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 50.774.154 | 78.250.281 |
| Khác | 104.945.913 | 79.307.621 |
| | <u>155.720.067</u> | <u>157.557.902</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 362.499.779 | 465.688.184 |
| Chi phí sửa chữa lớn (i) | 1.036.841.493 | 1.408.779.131 |
| Khác | 38.226.789 | 36.827.935 |
| | <u>1.437.568.061</u> | <u>1.911.295.250</u> |

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.397.831.233.964 | 703.631.469.027 | 5.229.405.058 | 928.472.950 | 3.107.620.580.999 |
| Kết chuyển từ XDCB dở dang hoàn thành | - | 136.907.000 | - | - | 136.907.000 |
| Mua trong kỳ | 311.334.210 | 281.351.400 | - | - | 529.685.610 |
| Số dư cuối kỳ | 2.398.142.568.174 | 704.049.727.427 | 5.229.405.058 | 928.472.950 | 3.108.350.173.609 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 857.148.984.534 | 553.859.855.926 | 4.879.781.686 | 776.445.274 | 1.416.665.067.420 |
| Khấu hao trong kỳ | 54.486.145.762 | 23.593.233.020 | 69.628.116 | 30.699.810 | 78.179.706.708 |
| Số dư cuối kỳ | 911.635.130.296 | 577.453.088.946 | 4.949.409.802 | 807.145.084 | 1.494.844.774.128 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.540.682.249.430 | 149.771.613.101 | 349.623.372 | 152.027.676 | 1.690.955.513.579 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.486.507.437.878 | 126.596.638.481 | 279.995.256 | 121.327.866 | 1.613.505.399.481 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.444.180.962.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.449.804.643 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 274.544.530.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 274.101.420.019 đồng).

HC
NA
TT
ANH
25/

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ & cuối kỳ | 2.719.863.637 | 515.446.310 | 3.235.309.947 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 412.504.433 | 412.504.433 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 32.674.386 | 32.674.386 |
| Số dư cuối kỳ | - | 445.178.819 | 445.178.819 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>2.719.863.637</u> | <u>102.941.877</u> | <u>2.822.805.514</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>2.719.863.637</u> | <u>70.267.491</u> | <u>2.790.131.128</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 319.400.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn của Nhà máy thủy điện Đa Dâng | 812.500.000 | 252.000.000 |
| | <u>812.500.000</u> | <u>252.000.000</u> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Phải trả cho bên thứ ba | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt | 291.028.130 | 153.967.000 |
| Công ty TNHH TM và DV Thiết bị Công nghiệp Sài Gòn | 210.354.915 | 65.006.450 |
| Khác | 414.451.088 | 939.201.821 |
| b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | - | 363.584.539 |
| | <u>1.015.834.133</u> | <u>1.621.759.810</u> |



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.067.220.515 | 18.560.891.922 | 17.614.270.462 | 6.013.841.975 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.346.934.584 | 1.957.169.341 | 3.360.934.584 | 1.943.169.341 |
| Thuế tài nguyên | 4.629.699.008 | 16.678.273.534 | 15.650.174.987 | 5.657.797.555 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.706.168.491 | 572.815.354 | 2.094.388.351 | 184.595.494 |
| Thuế, phí khác | 6.655.250.839 | 9.980.619.639 | 12.359.500.894 | 4.276.369.584 |
| | 21.405.273.437 | 47.749.769.790 | 51.079.269.278 | 18.075.773.949 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri | 2.358.000.000 | 2.358.000.000 |
| Chi phí lãi vay trích trước | 1.224.982.286 | 1.319.521.598 |
| Chi phí khác | 217.110.619 | 252.453.208 |
| | 3.800.092.905 | 3.929.974.806 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 52.526.929.700 | 64.443.153.700 |
| Phải trả nhân viên Công ty | 333.743.940 | 65.981.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 622.257.050 | 89.435.800 |
| | 53.482.930.690 | 64.598.571.000 |

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| a. Vay ngắn hạn (*) | 37.146.860.497 | 46.311.040.484 | (37.146.860.497) | 46.311.040.484 |
| b. Vay dài hạn đến hạn trả | 186.156.000.000 | 62.047.000.000 | (52.000.000.000) | 196.203.000.000 |
| | 223.302.860.497 | 108.358.040.484 | (89.146.860.497) | 242.514.040.484 |

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | 300.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii) | 76.203.000.000 | 88.203.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii) | 139.000.000.000 | 149.000.000.000 |
| | 515.203.000.000 | 567.203.000.000 |

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 196.203.000.000 | 186.156.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 120.000.000.000 | 142.047.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 199.000.000.000 | 239.000.000.000 |
| Sau năm năm | - | - |
| | 515.203.000.000 | 567.203.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18) | (196.203.000.000) | (186.156.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 319.000.000.000 | 381.047.000.000 |

00
NH
TY
LO
T
00

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 287.919.320.820 | 1.253.352.234.318 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 63.417.686.962 | 63.417.686.962 |
| Công bố cổ tức trong năm | - | - | (187.420.400.000) | (187.420.400.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư đầu kỳ này | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 155.416.607.782 | 1.120.849.521.280 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 36.709.169.109 | 36.709.169.109 |
| Số dư cuối kỳ này | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 192.125.776.891 | 1.157.558.690.389 |

| Số lượng cổ phiếu | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 93.710.200 | 93.710.200 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 93.710.200 | 93.710.200 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 93.710.200 | 93.710.200 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 93.710.200 | 93.710.200 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Do ảnh hưởng của Covid-19, Công ty đã hoãn họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 hai lần (dự kiến tổ chức lần 1 vào ngày 24 tháng 6 dời sang ngày 30 tháng 6 năm 2021 và lần 2 vào ngày 30 tháng 6 dời sang ngày 29 tháng 7 năm 2021) và hiện nay đã hủy, dự kiến sẽ tổ chức họp vào thời điểm phù hợp.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 457.843.580.000 | 48,86% | 457.843.580.000 | 48,86% |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | 103.894.900.000 | 11,09% | 103.894.900.000 | 11,09% |
| Samarang Ucits - Samarang | 47.807.200.000 | 5,10% | 45.807.200.000 | 4,89% |
| Asian Prosperity | | | | |
| Cổ đông khác | 327.556.320.000 | 34,95% | 329.556.320.000 | 35,16% |
| | 937.102.000.000 | 100% | 937.102.000.000 | 100% |

25
NH
TNH
ETI
AM
C

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí vật liệu, công cụ | 2.914.922.764 | 3.166.560.258 |
| Chi phí nhân công | 18.577.194.307 | 16.600.887.733 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 78.212.381.094 | 90.256.830.081 |
| Chi phí thuế tài nguyên | 16.678.273.534 | 13.524.721.964 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 3.492.190.500 | 2.594.197.076 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 6.440.731.236 | 5.222.908.656 |
| Chi phí khác | 15.822.275.103 | 13.042.556.828 |
| | 142.137.968.538 | 144.408.662.596 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 57.088.445 | 2.047.995.437 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 825.000 | - |
| | 57.913.445 | 2.047.995.437 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 22.497.822.648 | 31.021.744.545 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 1.618.500 |
| | 22.497.822.648 | 31.023.363.045 |



27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.931.409.888 | 5.485.634.003 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.269.390.000 | 1.113.539.100 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 226.678.674 | 238.203.333 |
| Khác | 2.593.539.635 | 2.718.466.085 |
| | 10.021.018.197 | 9.555.842.521 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 38.666.338.450 | 397.555.088 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i> | <i>280.772.553</i> | <i>505.926.400</i> |
| Thu nhập tính thuế | 38.947.111.003 | 903.481.488 |
| <i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i> | <i>38.881.685.731</i> | <i>903.481.488</i> |
| <i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i> | <i>65.425.272</i> | <i>-</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.957.169.341 | 45.174.074 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2019 là năm thứ hai nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 36.709.169.109 | 352.381.014 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 36.709.169.109 | 352.381.014 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 93.710.200 | 93.710.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 392 | 4 |

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Số đã báo cáo | Trình bày lại (giảm)/ tăng | Số sau trình bày lại |
|--|---------------|-------------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 337.228.630 | 15.152.384 | 352.381.014 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | 15.152.384 | (15.152.384) | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 4 | - | 4 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 1.269.390.000 | 1.113.539.100 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 2.432.997.500 | 2.538.780.000 |
| Từ 2 năm đến 5 năm | - | 2.432.997.500 |
| Sau năm năm | 9.035.609.059 | 9.029.026.746 |
| | 11.468.606.559 | 14.000.804.246 |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | Cổ đông lớn |
| Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity | Cổ đông lớn |
| Công ty Mua Bán Điện | Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam) |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam) |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Doanh thu bán điện | | |
| Công ty Mua Bán Điện | 167.504.026.854 | 143.315.389.361 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 35.528.507.519 | 30.337.161.722 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 10.000.000.000 | - |
| Các cổ đông nhỏ lẻ khác | 1.916.224.000 | 848.813.500 |
| | 11.916.224.000 | 848.813.500 |

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

| Tên | Chức vụ | Kỳ trước VND | Kỳ này VND |
|------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đoàn Đức Hưng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 100.000.002 | - |
| Huỳnh Minh Hải | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 264.979.185 | 420.932.273 |
| Lê Tuấn Hải | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trần Thế Du | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Tấn Tài | Thành viên Hội đồng Quản trị | - | 60.000.000 |
| Nguyễn Văn Danh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 | - |
| Lê Xuân Hải | Thành viên Hội đồng Quản trị | - | - |
| Thang Thanh Hà | Tổng Giám đốc | 454.902.000 | 410.780.093 |
| Nguyễn Vĩnh Châu | Phó Tổng Giám đốc | 334.769.801 | 364.159.162 |
| | | 1.394.650.988 | 1.435.871.528 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5) | | |
| Công ty Mua bán Điện | 90.215.993.432 | 101.802.216.100 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 9.743.737.071 | 7.871.193.333 |
| | 99.959.730.503 | 109.673.409.433 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6) | | |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | 12.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 291.970.524 | 291.970.524 |
| | 303.970.524 | 291.970.524 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | | |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 228.733.468 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | - | 134.850.539 |
| | - | 363.584.539 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17) | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 35.784.358.000 | 45.784.358.000 |
| Các cổ đông nhỏ lẻ khác | 16.742.571.700 | 18.658.795.700 |
| | 52.526.929.700 | 64.443.153.700 |

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.184.092.280 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 1.708.311.414 đồng) và bao gồm số tiền 1.319.521.598 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.705.632.419 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, để điều chỉnh dòng tiền thu vào từ lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng sang dòng tiền hoạt động thay vì dòng tiền đầu tư như đã trình bày.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Mã | Số đã báo cáo VND | Điều chỉnh VND | Số trình bày lại VND |
|--|----|----------------------|-------------------|-------------------------|
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | | | | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.047.995.437) | 2.047.995.437 | - |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 24.034.622.222 | (156.216.522) | 23.878.405.700 |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi | 27 | (1.891.778.915) | 1.891.778.915 | - |

Thay đổi của chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

